

KẾT QUẢ THI NĂNG KHIẾU THỂ DỤC THỂ THAO ĐỢT 1 NĂM 2025

STT	SBD	Họ và Tên	Ngày sinh	Giới tính	Điểm năng khiếu	Ghi chú
1	TDS.VLVH.01.001	BÙI QUỐC AN	23/06/2007	Nam	8.5	
2	TDS.VLVH.01.009	NGUYỄN HOÀNG HỒNG ÂN	29/07/2003	Nữ	10	UTXT
3	TDS.VLVH.01.011	HOÀNG ĐÌNH ĐỨC ANH	26/04/2007	Nam	8.25	
4	TDS.VLVH.01.012	LƯU BẢO ANH	08/06/2007	Nam	10	UTXT
5	TDS.VLVH.01.016	PHẠM NGỌC PHƯƠNG ANH	26/05/2006	Nữ	5.75	
6	TDS.VLVH.01.017	PHÙ THỊ LAN ANH	07/09/2006	Nữ	10	UTXT
7	TDS.VLVH.01.019	TRẦN HOÀNG ANH	10/12/1982	Nam	8.75	
8	TDS.VLVH.01.022	TRẦN NHỰT ANH	04/07/2007	Nam	7.25	
9	TDS.VLVH.01.023	VŨ THỊ NGỌC ÁNH	28/12/0007	Nữ	7.75	
10	TDS.VLVH.01.027	LÊ TRUNG BẢO	03/11/2007	Nam	8.75	
11	TDS.VLVH.01.029	NGUYỄN HÀ GIA BẢO	06/02/2007	Nam	6.5	
12	TDS.VLVH.01.034	PHẠM CHÍ BẢO	15/09/2005	Nam	6.75	
13	TDS.VLVH.01.036	TRẦN HOÀNG BẢO	20/10/2007	Nam	6.75	
14	TDS.VLVH.01.037	TRẦN QUỐC BẢO	07/11/2007	Nam	8.75	
15	TDS.VLVH.01.038	VÕ MINH GIA BẢO	14/12/2007	Nam	7.5	
16	TDS.VLVH.01.041	NGUYỄN QUỐC BÌNH	28/06/2006	Nam	7.75	
17	TDS.VLVH.01.042	TRẦN GIA BÌNH	18/10/2007	Nam	7.75	
18	TDS.VLVH.01.043	TRẦN VĂN BÌNH	16/07/2006	Nam	10	UTXT
19	TDS.VLVH.01.044	NGUYỄN MỘNG CẨM	01/02/2007	Nữ	10	UTXT
20	TDS.VLVH.01.046	NGUYỄN THÀNH CHÁNH	29/09/2006	Nam	8.5	
21	TDS.VLVH.01.048	CAO THỊ KIM CHI	08/09/1991	Nữ	9.0	
22	TDS.VLVH.01.049	NGUYỄN THỊ TRANG CHI	10/06/2003	Nữ	10	UTXT
23	TDS.VLVH.01.051	PHAN VĂN CHIẾN	22/04/2007	Nam	7.0	
24	TDS.VLVH.01.053	NGUYỄN TIẾN CHUNG	07/08/1981	Nam	6.25	
25	TDS.VLVH.01.054	ĐỖ THỊ CÚC	28/01/2007	Nữ	10	UTXT
26	TDS.VLVH.01.055	ĐIỀU CƯỜNG	02/01/2003	Nam	9.25	
27	TDS.VLVH.01.058	NGUYỄN QUỐC MẠNH CƯỜNG	28/01/2002	Nam	7.0	
28	TDS.VLVH.01.059	TRẦN DUY CƯỜNG	28/08/2001	Nam	8.75	
29	TDS.VLVH.01.062	NGUYỄN QUỐC ĐẠI	20/03/2007	Nam	7.75	
30	TDS.VLVH.01.064	NGÔ NHẬT ĐAN	08/11/2004	Nam	6.5	
31	TDS.VLVH.01.065	BÙI HẢI ĐĂNG	27/04/1989	Nam	10	UTXT
32	TDS.VLVH.01.070	TRẦN HUỖNH CÔNG DANH	18/07/2006	Nam	8.0	
33	TDS.VLVH.01.072	NGUYỄN THỊ HỒNG ĐÀO	24/07/1994	Nữ	7.5	
34	TDS.VLVH.01.074	ĐÀO ĐÌNH ĐẠT	18/09/2007	Nam	8.0	
35	TDS.VLVH.01.076	NGUYỄN LÊ TRUYỀN ĐẠT	29/04/2006	Nam	8.75	
36	TDS.VLVH.01.078	NGUYỄN THÀNH ĐẠT	18/03/2007	Nam	9.5	
37	TDS.VLVH.01.080	PHAN BÁ ĐẠT	23/12/1995	Nam	8.75	

STT	SBD	Họ và Tên	Ngày sinh	Giới tính	Điểm năng khiếu	Ghi chú
38	TDS.VLVH.01.083	TRƯƠNG QUANG ĐẠT	22/05/2003	Nam	9.5	
39	TDS.VLVH.01.084	VÕ TẤN ĐẠT	07/09/2007	Nam	8.25	
40	TDS.VLVH.01.085	VŨ QUỐC ĐẠT	28/11/1996	Nam	10	UTXT
41	TDS.VLVH.01.090	LÊ THANH DINH	25/06/2004	Nam	8.5	
42	TDS.VLVH.01.094	DƯƠNG CHÍ ĐÔNG	24/12/2007	Nam	8.5	
43	TDS.VLVH.01.095	LÝ NGÔ ĐÔNG	28/03/2005	Nữ	10	UTXT
44	TDS.VLVH.01.100	KIỀU PHẠM ANH ĐỨC	29/07/2007	Nam	9.5	
45	TDS.VLVH.01.101	NGUYỄN VĂN ĐỨC	04/02/2007	Nam	8.0	
46	TDS.VLVH.01.103	VŨ HÀ MINH ĐỨC	13/05/2003	Nam	10	UTXT
47	TDS.VLVH.01.106	NGUYỄN TĂNG ĐOÀN ANH DŨNG	10/11/1989	Nam	10	UTXT
48	TDS.VLVH.01.108	HUỲNH PHONG DƯƠNG	15/05/2006	Nam	7.25	
49	TDS.VLVH.01.109	NGUYỄN ĐẠI DƯƠNG	03/09/1999	Nam	8.5	
50	TDS.VLVH.01.110	NGUYỄN PHAN KHÁNH ĐẠI DƯƠNG	29/12/1991	Nam	7.75	
51	TDS.VLVH.01.113	ĐẶNG NHẬT DUY	18/01/2007	Nam	6.75	
52	TDS.VLVH.01.117	NGUYỄN ĐỨC DUY	25/07/2007	Nam	9.25	
53	TDS.VLVH.01.118	NGUYỄN KHÁNH DUY	05/09/2002	Nam	7.5	
54	TDS.VLVH.01.121	TRẦN HUỲNH DUY	19/04/1982	Nam	10	UTXT
55	TDS.VLVH.01.122	TRẦN NGỌC KHÁNH DUY	01/12/2006	Nam	8.0	
56	TDS.VLVH.01.123	TRỊNH MINH DUY	08/07/2004	Nam	8.75	
57	TDS.VLVH.01.124	ĐẶNG THỊ MỸ DUYÊN	14/07/2003	Nữ	10	UTXT
58	TDS.VLVH.01.131	NGUYỄN THANH HẢI	13/04/1985	Nam	8.75	
59	TDS.VLVH.01.133	TRẦN MINH HẢI	02/09/2000	Nam	10	
60	TDS.VLVH.01.136	VŨ LÊ HỒNG HẢI	23/02/2007	Nam	10	UTXT
61	TDS.VLVH.01.137	VŨ VĂN HẢI	22/08/2005	Nam	7.0	
62	TDS.VLVH.01.140	VŨ NGỌC HÂN	20/06/2006	Nữ	10	UTXT
63	TDS.VLVH.01.147	NGUYỄN NHẬT HẢO	05/08/2004	Nam	9.5	
64	TDS.VLVH.01.150	LẠI PHƯỚC HẬU	15/01/2007	Nam	9.5	
65	TDS.VLVH.01.161	HUỲNH THỊ KIM HOA	13/06/2006	Nữ	10	UTXT
66	TDS.VLVH.01.163	DIỄN TIẾN HOÀ	16/08/2003	Nam	8.5	
67	TDS.VLVH.01.166	ĐUỜNG MINH HOÀNG	16/09/2002	Nam	10	UTXT
68	TDS.VLVH.01.168	NGUYỄN ANH HỒNG HOÀNG	01/02/2001	Nam	9.25	
69	TDS.VLVH.01.171	THỐI TRẦN DUY HOÀNG	11/01/2007	Nam	8.0	
70	TDS.VLVH.01.173	VŨ CÔNG HOÀNG	10/04/2003	Nam	9.0	
71	TDS.VLVH.01.174	VŨ HUY HOÀNG	01/01/2007	Nam	7.25	
72	TDS.VLVH.01.177	LÊ MINH HÙNG	10/07/2007	Nam	9.0	
73	TDS.VLVH.01.179	LONG KHÁNH HÙNG	30/01/2007	Nam	8.25	
74	TDS.VLVH.01.180	PHAN QUỐC HÙNG	25/05/2003	Nam	9.25	
75	TDS.VLVH.01.183	HÀ PHÚ HUNG	27/06/2007	Nam	10	UTXT
76	TDS.VLVH.01.184	HOÀNG MẠNH HUNG	07/10/2007	Nam	8.0	
77	TDS.VLVH.01.185	HUỲNH NGỌC HUNG	19/11/2007	Nam	8.75	
78	TDS.VLVH.01.186	LÊ VĂN HUNG	27/08/1994	Nam	9.5	
79	TDS.VLVH.01.188	PHẠM NGÔ QUỐC HUNG	28/11/2002	Nam	8.5	

STT	SBD	Họ và Tên	Ngày sinh	Giới tính	Điểm năng khiếu	Ghi chú
80	TDS.VLVH.01.190	NGUYỄN THÀNH LIÊN HƯƠNG	27/03/1993	Nữ	6.25	
81	TDS.VLVH.01.191	LÊ CÔNG HỮU	23/07/2005	Nam	10	UTXT
82	TDS.VLVH.01.195	ĐẶNG QUỐC HUY	05/08/1998	Nam	7.25	
83	TDS.VLVH.01.196	ĐOÀN VŨ ĐỨC HUY	28/01/2007	Nam	7.75	
84	TDS.VLVH.01.197	DƯƠNG ĐĂNG HUY	13/08/2007	Nam	7.5	
85	TDS.VLVH.01.198	DƯƠNG QUANG HUY	14/09/1997	Nam	8.25	
86	TDS.VLVH.01.202	LÊ NHỰT HUY	04/03/2006	Nam	8.75	
87	TDS.VLVH.01.203	NGUYỄN GIA HUY	04/04/2001	Nam	8.5	
88	TDS.VLVH.01.206	NGUYỄN QUỐC HUY	15/11/2002	Nam	8.75	
89	TDS.VLVH.01.214	HUỖNH THỊ NGỌC HUYỀN	19/01/1982	Nữ	10	UTXT
90	TDS.VLVH.01.215	KIM THỊ HUYỀN	28/04/2003	Nữ	10	UTXT
91	TDS.VLVH.01.216	NGUYỄN MINH HY	20/08/2000	Nam	8.0	
92	TDS.VLVH.01.218	TRẦN LÂM KHA	05/11/1999	Nam	8.5	
93	TDS.VLVH.01.220	HUỖNH NGỌC BẢO KHANG	05/09/1998	Nam	10	UTXT
94	TDS.VLVH.01.221	HUỖNH THẮNG QUỐC KHANG	07/12/2007	Nam	10	UTXT
95	TDS.VLVH.01.223	NGUYỄN PHẠM QUỐC KHANG	21/09/1996	Nam	10	UTXT
96	TDS.VLVH.01.224	NGUYỄN TÂN PHÚC AN KHANG	05/04/2007	Nam	7.0	
97	TDS.VLVH.01.225	LÊ CÔNG KHANH	26/06/2007	Nam	9.25	
98	TDS.VLVH.01.227	ĐẶNG KHẮC ĐĂNG KHÁNH	02/01/2007	Nam	10	UTXT
99	TDS.VLVH.01.235	NGUYỄN NGỌC ĐĂNG KHOA	31/01/2007	Nam	8.25	
100	TDS.VLVH.01.237	NGUYỄN TÂN KHOA	05/04/2001	Nam	9.5	
101	TDS.VLVH.01.238	PHẠM ANH KHOA	10/03/1985	Nam	10	UTXT
102	TDS.VLVH.01.239	PHAN ĐÌNH KHOA	11/08/2002	Nam	7.75	
103	TDS.VLVH.01.240	THÁI ANH KHOA	22/07/2007	Nam	10	UTXT
104	TDS.VLVH.01.241	TRẦN NGUYỄN MINH KHOA	09/05/2007	Nam	8.5	
105	TDS.VLVH.01.244	LÊ HOÀNG KHÔI	17/12/2004	Nam	10	UTXT
106	TDS.VLVH.01.245	MAI ĐĂNG KHÔI	24/11/2007	Nam	9.25	
107	TDS.VLVH.01.246	NGUYỄN ANH KHÔI	11/02/2007	Nam	8.0	
108	TDS.VLVH.01.247	NGUYỄN MINH KHÔI	28/01/2000	Nam	7.5	
109	TDS.VLVH.01.248	NGUYỄN TRẦN ĐĂNG KHÔI	19/10/2007	Nam	10	UTXT
110	TDS.VLVH.01.252	NGUYỄN KHƯƠNG	27/11/1996	Nam	6.5	
111	TDS.VLVH.01.255	ĐỖ ANH KIẾT	15/01/2002	Nam	8.5	
112	TDS.VLVH.01.260	HOÀNG NHẬT LÂM	18/02/2002	Nam	8.25	
113	TDS.VLVH.01.261	NGUYỄN VŨ LÂM	25/04/2003	Nam	10	UTXT
114	TDS.VLVH.01.264	NGUYỄN THỊ BÍCH LIÊN	20/02/1990	Nữ	8.0	
115	TDS.VLVH.01.267	NGUYỄN THỊ THUỶ LINH	24/03/2005	Nữ	10	UTXT
116	TDS.VLVH.01.269	NGUYỄN THỊ LOAN	18/07/1991	Nữ	8.75	
117	TDS.VLVH.01.273	NGUYỄN TÂN LỘC	24/08/2007	Nam	8.75	
118	TDS.VLVH.01.275	TRƯƠNG THÀNH LỘC	07/03/2006	Nam	7.5	
119	TDS.VLVH.01.276	KHÔNG TRẦN MINH LONG	01/08/2006	Nam	9.5	
120	TDS.VLVH.01.282	VŨ MINH LUÂN	14/03/1997	Nam	9.0	
121	TDS.VLVH.01.283	MAI VĂN LƯỢNG	15/10/1988	Nam	6.75	

THẺ
TRU
ĐẠI
HỆ DỤC
THÀ
HỒ
08

182

STT	SBD	Họ và Tên	Ngày sinh	Giới tính	Điểm năng khiếu	Ghi chú
122	TDS.VLVH.01.284	HUỖNH THỊ CẨM LY	31/12/2007	Nữ	10	UTXT
123	TDS.VLVH.01.285	ĐẶNG THỊ TRÚC MAI	07/08/1999	Nữ	9.0	
124	TDS.VLVH.01.287	LÊ VĂN MẮN	15/06/2003	Nam	6.5	
125	TDS.VLVH.01.289	LẠI THỊ TRÀ MI	24/05/2007	Nữ	10	UTXT
126	TDS.VLVH.01.290	NGUYỄN TIỀN MINH	12/02/1983	Nam	10	UTXT
127	TDS.VLVH.01.294	DANH THỊ KIỀU MY	11/01/2004	Nữ	10	UTXT
128	TDS.VLVH.01.296	LƯU KỶ NAM	23/03/2007	Nam	7.5	
129	TDS.VLVH.01.297	NGUYỄN CẢNH NAM	09/03/2005	Nam	7.5	
130	TDS.VLVH.01.299	NGUYỄN THÀNH NAM	04/05/2006	Nam	7.75	
131	TDS.VLVH.01.300	NGUYỄN VIỆT NAM	03/12/2007	Nam	8.25	
132	TDS.VLVH.01.301	PHẠM HỒ BÌNH NAM	02/10/2005	Nam	9.0	
133	TDS.VLVH.01.303	VŨ ĐẶNG NHẬT NAM	22/02/2004	Nam	8.5	
134	TDS.VLVH.01.304	LÊ THỊ THUỶ NGÀ	11/01/2000	Nữ	8.5	
135	TDS.VLVH.01.306	CÙ THỊ MAI NGÂN	17/02/2007	Nữ	7.25	
136	TDS.VLVH.01.309	NGÔ THỊ NGÂN	06/09/2007	Nữ	10	UTXT
137	TDS.VLVH.01.314	PHẠM TRỌNG NGHĨA	09/05/2004	Nam	10	UTXT
138	TDS.VLVH.01.315	TRẦN VĂN NGHĨA	20/09/2004	Nam	8.0	
139	TDS.VLVH.01.317	BÙI HOÀNG BẢO NGỌC	08/02/2006	Nam	8.0	
140	TDS.VLVH.01.322	TÂN THỊ NHƯ NGỌC	09/03/2007	Nữ	6.0	
141	TDS.VLVH.01.323	ĐÀO NGUYỄN CHÍ NGUYÊN	25/02/2004	Nam	8.5	
142	TDS.VLVH.01.324	ĐỖ ĐÌNH NGUYỄN	06/10/2007	Nam	8.75	
143	TDS.VLVH.01.335	PHẠM THIÊN NHÂN	04/07/2004	Nam	10	UTXT
144	TDS.VLVH.01.338	DƯƠNG THANH NHẬT	10/03/2000	Nam	9.25	
145	TDS.VLVH.01.341	PHẠM HÂN NHIÊN	12/09/2007	Nữ	5.75	
146	TDS.VLVH.01.342	NGUYỄN HUỖNH NHƯ	30/08/2006	Nữ	10	UTXT
147	TDS.VLVH.01.343	NGUYỄN THỊ QUỲNH NHƯ	08/01/2000	Nữ	6.0	
148	TDS.VLVH.01.345	CAO THUẬN PHÁT	13/09/2007	Nam	8.0	
149	TDS.VLVH.01.348	HUỖNH ĐỨC PHÁT	06/08/1998	Nam	8.75	
150	TDS.VLVH.01.352	PHAN LỘC PHÁT	08/06/2007	Nam	8.75	
151	TDS.VLVH.01.355	NGUYỄN ĐĂNG PHI	19/06/2005	Nam	7.25	
152	TDS.VLVH.01.356	NGUYỄN THẾ PHI	12/04/2006	Nam	8.75	
153	TDS.VLVH.01.359	HÀ THANH PHONG	20/06/2007	Nam	10	UTXT
154	TDS.VLVH.01.364	ĐỖ ĐẠI PHÚ	12/03/2007	Nam	6.5	
155	TDS.VLVH.01.365	HUỖNH ĐẮC PHÚ	18/10/2000	Nam	8.25	
156	TDS.VLVH.01.366	LÃ THIÊN PHÚ	22/08/2003	Nam	9.0	
157	TDS.VLVH.01.367	LÊ THANH PHÚ	01/09/2007	Nam	8.5	
158	TDS.VLVH.01.371	PHAN VŨ THIÊN PHÚ	18/09/2007	Nam	7.75	
159	TDS.VLVH.01.372	CÁI HỒNG PHÚC	10/01/2007	Nam	10	UTXT
160	TDS.VLVH.01.373	ĐÀM TRỌNG PHÚC	26/05/2006	Nam	9.25	
161	TDS.VLVH.01.376	TẶNG VĨNH PHÚC	25/11/2005	Nam	7.75	
162	TDS.VLVH.01.378	ĐỖ MAI PHƯƠNG	27/09/2004	Nữ	10	UTXT
163	TDS.VLVH.01.380	LŨ THỊ PHƯƠNG	27/10/2002	Nữ	10	UTXT

STT	SBD	Họ và Tên	Ngày sinh	Giới tính	Điểm năng khiếu	Ghi chú
164	TDS.VLVH.01.382	PHAN THANH PHƯƠNG	25/12/2003	Nam	8.25	
165	TDS.VLVH.01.383	VÕ THỤY UYÊN PHƯƠNG	10/05/1982	Nữ	10	UTXT
166	TDS.VLVH.01.384	NGÔ TRẦN PUTIN	23/05/2006	Nam	8.75	
167	TDS.VLVH.01.389	NGÔ MINH QUÂN	19/04/2006	Nam	5.25	
168	TDS.VLVH.01.392	NGUYỄN VÕ ANH QUÂN	08/11/2007	Nam	7.75	
169	TDS.VLVH.01.397	NGUYỄN MINH NHẬT QUANG	11/04/1994	Nam	10	UTXT
170	TDS.VLVH.01.398	NGUYỄN TRẦN HỒNG QUANG	18/09/2000	Nam	7.25	
171	TDS.VLVH.01.399	TRẦN VY QUÀNG	31/07/2007	Nam	8.0	
172	TDS.VLVH.01.400	LÊ NGỌC TÂN QUỐC	06/10/2007	Nam	8.0	
173	TDS.VLVH.01.401	TRẦN VỆ QUỐC	08/03/2004	Nam	8.75	
174	TDS.VLVH.01.402	NGUYỄN VÕ MINH QUÝ	23/05/2000	Nam	8.25	
175	TDS.VLVH.01.403	NGUYỄN THỊ THẢO QUYÊN	10/11/1991	Nữ	6.75	
176	TDS.VLVH.01.405	BÙI MINH QUỲNH	16/02/2007	Nam	6.25	
177	TDS.VLVH.01.406	LÔI NGỌC QUỲNH	13/04/2007	Nữ	10	UTXT
178	TDS.VLVH.01.413	NGUYỄN TIẾN SANG	16/04/2001	Nam	8.25	
179	TDS.VLVH.01.414	NGUYỄN VĂN SANG	21/08/2007	Nam	9.0	
180	TDS.VLVH.01.416	NGUYỄN ĐÌNH SÁNG	19/11/2007	Nam	8.75	
181	TDS.VLVH.01.417	NGUYỄN DUY SÁNG	02/06/2005	Nam	7.75	
182	TDS.VLVH.01.419	K' SAO	26/04/2007	Nam	8.5	
183	TDS.VLVH.01.423	ĐÀO NGỌC THÁI SƠN	05/07/2006	Nam	8.0	
184	TDS.VLVH.01.424	DƯƠNG THANH SƠN	19/01/2001	Nam	8.25	
185	TDS.VLVH.01.425	NGUYỄN HOÀNG SƠN	19/08/2005	Nam	10	UTXT
186	TDS.VLVH.01.426	NGUYỄN HOÀNG SƠN	10/12/2005	Nam	10	UTXT
187	TDS.VLVH.01.429	HOÀNG ÁNH NGỌC SƯƠNG	08/08/2007	Nữ	7.25	
188	TDS.VLVH.01.434	NGÔ VĂN TÀI	25/07/1989	Nam	8.25	
189	TDS.VLVH.01.435	NGUYỄN TÂN TÀI	05/07/2007	Nam	8.5	
190	TDS.VLVH.01.436	NGUYỄN TÂN TÀI	23/10/2007	Nam	8.5	
191	TDS.VLVH.01.440	NGUYỄN MINH TÂM	16/10/2002	Nam	9.0	
192	TDS.VLVH.01.441	NGUYỄN QUANG TÂM	29/08/2007	Nam	8.75	
193	TDS.VLVH.01.446	VI LÂM TÂN	27/12/2007	Nam	7.5	
194	TDS.VLVH.01.447	NGUYỄN NGỌC TÂN	17/10/2005	Nam	10	UTXT
195	TDS.VLVH.01.448	TRƯƠNG KHẮC TÂY	25/02/2007	Nam	8.5	
196	TDS.VLVH.01.449	BÙI TRỌNG THÁI	15/08/1994	Nam	10	UTXT
197	TDS.VLVH.01.450	ĐẶNG NHÂN THÁI	20/03/2004	Nam	8.75	
198	TDS.VLVH.01.453	HUỲNH LÊ NGỌC THẮNG	19/11/2007	Nam	8.5	
199	TDS.VLVH.01.454	ĐẶNG THỊ KIM THANH	28/03/1999	Nữ	10	UTXT
200	TDS.VLVH.01.455	ĐỖ HOÀNG THANH	07/07/2007	Nam	10	UTXT
201	TDS.VLVH.01.456	NAY RƠ CHÂM THANH	09/02/2007	Nam	10	UTXT
202	TDS.VLVH.01.457	NGUYỄN NHẬT THANH	26/11/1980	Nam	10	UTXT
203	TDS.VLVH.01.460	TRẦN MINH THÀNH	01/01/1992	Nam	10	UTXT
204	TDS.VLVH.01.463	VÕ MINH THẠO	26/06/2007	Nam	7.75	
205	TDS.VLVH.01.467	TỔNG BẢO THI	27/09/2004	Nữ	5.75	

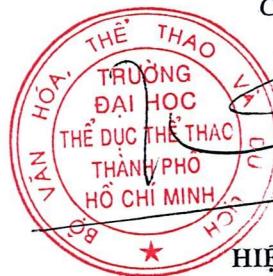
STT	SBD	Họ và Tên	Ngày sinh	Giới tính	Điểm năng khiếu	Ghi chú
206	TDS.VLVH.01.474	ĐÀO GIA THỌ	19/12/2007	Nam	7.0	
207	TDS.VLVH.01.476	VÕ THỊ KIM THOA	18/03/1998	Nữ	10	UTXT
208	TDS.VLVH.01.479	THỊ MỸ THU	01/01/2006	Nữ	10	UTXT
209	TDS.VLVH.01.483	NGUYỄN THỊ MINH THU	16/02/2006	Nữ	10	UTXT
210	TDS.VLVH.01.485	VŨ THỊ ANH THU	16/07/2001	Nữ	10	UTXT
211	TDS.VLVH.01.486	HỒ THANH THUẬN	09/03/2000	Nam	7.75	
212	TDS.VLVH.01.489	NGUYỄN THANH THUẬN	21/01/2006	Nam	8.5	
213	TDS.VLVH.01.491	NGUYỄN HOÀNG THƯƠNG	22/02/1988	Nam	8.75	
214	TDS.VLVH.01.494	ĐOÀN THỊ MỸ TIỀN	03/07/2000	Nữ	10	UTXT
215	TDS.VLVH.01.495	LA CẨM TIỀN	04/12/2007	Nữ	7.25	
216	TDS.VLVH.01.496	DƯƠNG MINH TIỀN	05/10/1999	Nam	9.25	
217	TDS.VLVH.01.497	HOÀNG MINH TIỀN	22/02/2007	Nam	9.25	
218	TDS.VLVH.01.498	NGUYỄN QUỐC TIỀN	26/02/2007	Nam	9.5	
219	TDS.VLVH.01.499	HÀ NGỌC TIỀN	27/12/1999	Nam	8.5	
220	TDS.VLVH.01.500	CAO NGUYỄN TRUNG TÍN	31/01/2007	Nam	8.75	
221	TDS.VLVH.01.502	HUỖNH TRUNG TÍN	02/08/1999	Nam	7.75	
222	TDS.VLVH.01.503	NGUYỄN THANH TOÀN	01/01/2003	Nam	7.75	
223	TDS.VLVH.01.505	HOÀNG PHẠM QUỲNH TRÂM	01/01/2006	Nữ	7.75	
224	TDS.VLVH.01.508	HOÀNG THU TRANG	18/06/2001	Nữ	10	UTXT
225	TDS.VLVH.01.510	HUỖNH THIÊN TRÍ	05/10/2007	Nam	9.25	
226	TDS.VLVH.01.511	LÊ HUỖNH QUANG TRÍ	26/11/2006	Nam	7.25	
227	TDS.VLVH.01.513	NGUYỄN MINH TRÍ	28/06/2007	Nam	8.0	
228	TDS.VLVH.01.518	LÊ ĐÌNH TRỌNG	19/02/1996	Nam	7.75	
229	TDS.VLVH.01.521	NGUYỄN MẬU TRUNG	14/01/2007	Nam	8.5	
230	TDS.VLVH.01.526	NGUYỄN MINH TRƯỜNG	08/02/2007	Nam	7.75	
231	TDS.VLVH.01.527	TRẦN LÊ NHẬT TRƯỜNG	27/01/2007	Nam	8.0	
232	TDS.VLVH.01.528	TRỊNH DUY TRƯỜNG	30/03/2007	Nam	8.75	
233	TDS.VLVH.01.530	VŨ PHẠM XUÂN TRƯỜNG	25/09/2007	Nam	8.5	
234	TDS.VLVH.01.534	NGUYỄN KHANH TÚ	13/10/1992	Nam	8.25	
235	TDS.VLVH.01.535	PHẠM TUẤN	17/04/1995	Nam	10	UTXT
236	TDS.VLVH.01.536	BẠCH HOÀNG ANH TUẤN	24/02/2007	Nam	8.75	
237	TDS.VLVH.01.541	PHẠM NGÔ THÁI TUẤN	15/01/2007	Nam	10	UTXT
238	TDS.VLVH.01.546	PHẠM CÁT TƯỜNG	18/06/2003	Nam	8.5	
239	TDS.VLVH.01.547	NGUYỄN VÕ ANH TUYỀN	30/04/1998	Nam	8.75	
240	TDS.VLVH.01.549	LÊ ĐỖ THANH VÂN	28/07/2004	Nữ	8.25	
241	TDS.VLVH.01.550	TRẦN THỊ HOÀNG VÂN	17/12/2007	Nữ	10	UTXT
242	TDS.VLVH.01.551	LÊ ĐÌNH VĂN	03/01/1995	Nam	7.75	
243	TDS.VLVH.01.552	TRẦN ĐỨC VĂN	07/08/2006	Nam	10	UTXT
244	TDS.VLVH.01.553	ĐÌNH THÉP VIỆT	10/01/2004	Nam	9.25	
245	TDS.VLVH.01.558	NGUYỄN THÀNH VINH	25/12/2006	Nam	7.5	
246	TDS.VLVH.01.559	NGUYỄN TRÍ VINH	09/04/2002	Nam	10	UTXT
247	TDS.VLVH.01.562	TRẦN ANH VŨ	01/01/2005	Nam	9.25	

STT	SBD	Họ và Tên	Ngày sinh	Giới tính	Điểm năng khiếu	Ghi chú
248	TDS.VLVH.01.565	NGUYỄN LÊ NGỌC VY	17/11/2003	Nữ	10	UTXT
249	TDS.VLVH.01.566	THẠCH THỊ TUYẾT XUÂN	12/01/2000	Nữ	9.75	
250	TDS.VLVH.01.568	NGUYỄN HOÀNG YẾN	16/08/1992	Nữ	10	UTXT
251	TDS.VLVH.01.569	NGUYỄN THỊ KIM YẾN	13/02/2007	Nữ	7.75	
252	TDS.VLVH.01.571	TRẦN ĐỨC THUẬN	08/02/1985	Nam	8.25	
253	TDS.VLVH.01.572	NGUYỄN THỊ NGỌC TRÂN	20/09/2007	Nữ	9.5	
254	TDS.VLVH.01.574	NGUYỄN THÀNH ÂN	26/11/2003	Nam	10	UTXT
255	TDS.VLVH.01.575	QUÁCH THANH HOÀNG	26/03/2007	Nam	8.5	
256	TDS.VLVH.01.576	NGUYỄN THÀNH TRUNG	24/06/2005	Nam	8.0	
257	TDS.VLVH.01.577	ĐÌNH THỊ THU HÒA	29/03/1994	Nữ	6.75	
258	TDS.VLVH.01.578	ĐÌNH TRẦN THANH LOAN	14/12/2002	Nữ	6.5	
259	TDS.VLVH.01.579	LÊ ĐỨC PHÁT	01/02/1998	Nam	10	UTXT
260	TDS.VLVH.01.580	LÊ VĂN CHÍ CÔNG	27/12/2006	Nam	9.25	
261	TDS.VLVH.01.581	TẶNG TẤN NGUYỄN	12/01/2003	Nam	9.25	
262	TDS.VLVH.01.582	NGUYỄN CAO HỮU THÔNG	06/11/2006	Nam	10	UTXT
263	TDS.VLVH.01.583	LÝ QUỐC HUY	17/05/2002	Nam	7.75	
264	TDS.VLVH.01.584	HỒ TRUNG DUY	16/06/2007	Nam	7.75	

Ghi chú: UTXT: Ưu tiên xét tuyển (miễn thi năng khiếu).

Tổng số: 264 thí sinh./.

**TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
CHỦ TỊCH**



**HIỆU TRƯỞNG
TS. Võ Quốc Thắng**